TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PL** **TỈNH BL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/4/2023
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương

2/. Ông Đặng Văn Chiểu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 327/2022/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 thán 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị TTG, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp 4, phường 1, tx GR, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh NVT, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp 4, xã TPT B, huyện PL, tỉnh BL.

(Chị G có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2022, các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị TTG trình bày: Vào năm 2014, được sự cho phép của hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương cho chị và anh T nên vợ thành chồng, hôn nhân của chị và anh T là hoàn

toàn tự nguyện, sau đó chị và anh T có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 1, tx GR, tỉnh BL cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn để chị yêu cầu xin ly hôn với anh T là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc như trước. Do trong cuộc sống vợ chồng anh T không có chí thú làm ăn lại còn vướng vào các tệ nạn xã hội, không biết quan tâm đến vợ con nên từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nữa, hiện tại chị không còn tình cảm gì với anh T nữa nên nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh NVT.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh T có 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018. Trước đây khi ly hôn chị có yêu cầu được nuôi cả 02 con người con chung, do 02 con tên Vy và Ái đang sống cùng với chị. Nhưng khi anh T chấp hành cai nghiện xong thì cả 02 con đều có nguyện vọng sống cùng với anh T nên chị cũng đồng ý giao cả 02 người con chung tên Vy và Ái cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục khi chị và anh T ly hôn với nhau.

Về tài sản chung và nợ chung chị G xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên khi ly hôn chị không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh NVT: Mặc dù anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để làm việc và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T vẫn không đến Tòa án để làm việc theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vắng mặt đối với anh T theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn chị TTG là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, Thẩm phán thực hiện chưa đúng theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh NVT chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Chị G và anh T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, hiện tại anh chị mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Xét thấy hôn nhân giữa G và anh T nếu tiếp tục kéo dài thì cũng không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật

hôn nhân và gia đình xử cho chị G được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị G và anh T có 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018. Nay ly hôn chị G đồng ý giao cả 02 con Vy và Ái cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục. Mặc khác, qua hỏi ý kiến của cháu Vy thì cháu có nguyện vọng sống cùng với anh T nên để không làm xáo trộn cuộc sống ổn định hiện tại của các cháu nên Đề nghị Hội đồng xét xử giao cả 02 người con tên NTV và NKA cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về tài sản chung và nợ chung: Khi ly hôn chị G và anh T không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình chị G phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị G có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với anh NVT, anh T có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Chị TTG có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị G.

Anh NVT đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh T vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] Về nội dung vụ án: Chị G và anh T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, sau đó anh chị có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 1, tx GR, tỉnh BL cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh T thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau để cùng nhau tiến bộ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng chị G và anh T lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mẫu thuẫn không thể hàn gắn. Hiện tại c chị G và anh T cũng đã sống ly thân với nhau hơn 01 năm nay. Trong thời gian qua cả hai anh chị đều không

có biện pháp cụ thể nào để thể hiện ý chí anh chị mong muốn hàn gắn lại với nhau, anh chị không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Như vậy chứng tỏ cuộc sống vợ chồng của chị G và anh T là không thể hàn gắn lại được, cuộc sống chung đã không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh T là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị G và anh T chung sống với nhau có 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018. Hiện tại cháu Vy và Ái đang sống cùng với anh T, từ khi chị G và anh T sống ly thân với nhau đến nay thì anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Mặc khác, qua tiếp xúc với cháu Vy thì cháu có nguyện vọng được sống cùng với anh T khi chị G và anh T ly hôn với nhau. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống ổn định hiện tại của hai cháu Vy và Ái khi đang sống với anh T nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao cả 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Anh NVT không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị TTG.

Chị TTG có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Nếu sau này chị G chứng minh được việc anh T nuôi con nhưng không lo lắng chăm sóc tốt cho cuộc sống của con thì chị có quyền nộp đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị TTG và anh NVT không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị TTG đối với anh NVT. Cho chị TTG được ly hôn với anh NVT.

2/. Về con chung: Giao 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018 cho anh NVT được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh NVT không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị TTG.

Chị TTG có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị TTG phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005439 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

5/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Danh Văn An

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/4/2023
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin

ly hôn và nuôi con chung)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương

2/. Ông Đặng Văn Chiểu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 327/2022/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 thán 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị TTG, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp 4, phường 1, tx GR, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh NVT, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp 4, xã TPT B, huyện PL, tỉnh BL.

(Chị G có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2022, các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị TTG trình bày: Vào năm 2014, được sự cho phép của hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương cho chị và anh T nên vợ thành chồng, hôn nhân của chị và anh T là hoàn toàn tự nguyện, sau đó chị và anh T có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 1, tx GR, tỉnh BL cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn để chị yêu cầu xin ly hôn với anh T là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc như trước. Do trong cuộc sống vợ chồng anh T không có chí thú làm ăn lại còn vướng vào các tệ nạn xã hội, không biết quan tâm đến vợ con nên từ đó vợ

chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nữa, hiện tại chị không còn tình cảm gì với anh T nữa nên nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh NVT.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh T có 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018. Trước đây khi ly hôn chị có yêu cầu được nuôi cả 02 con người con chung, do 02 con tên Vy và Ái đang sống cùng với chị. Nhưng khi anh T chấp hành cai nghiện xong thì cả 02 con đều có nguyện vọng sống cùng với anh T nên chị cũng đồng ý giao cả 02 người con chung tên Vy và Ái cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục khi chị và anh T ly hôn với nhau.

Về tài sản chung và nợ chung chị G xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên khi ly hôn chị không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh NVT: Mặc dù anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để làm việc và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T vẫn không đến Tòa án để làm việc theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vắng mặt đối với anh T theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn chị TTG là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, Thẩm phán thực hiện chưa đúng theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh NVT chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Chị G và anh T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, hiện tại anh chị mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Xét thấy hôn nhân giữa G và anh T nếu tiếp tục kéo dài thì cũng không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị G được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị G và anh T có 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018. Nay ly hôn chị G đồng ý giao cả 02 con Vy và Ái cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục. Mặc khác, qua hỏi ý kiến của cháu Vy thì cháu có nguyện vọng sống cùng với anh T nên để không làm xáo trộn cuộc sống ổn định hiện tại của các cháu nên Đề

nghị Hội đồng xét xử giao cả 02 người con tên NTV và NKA cho anh Tới được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về tài sản chung và nợ chung: Khi ly hôn chị G và anh T không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình chị G phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị G có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với anh NVT, anh T có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Chị TTG có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị G.

Anh NVT đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh T vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] Về nội dung vụ án: Chị G và anh T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, sau đó anh chị có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 1, tx GR, tỉnh BL cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh T thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau để cùng nhau tiến bộ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng chị G và anh T lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mẫu thuẫn không thể hàn gắn. Hiện tại c chị G và anh T cũng đã sống ly thân với nhau hơn 01 năm nay. Trong thời gian qua cả hai anh chị đều không có biện pháp cụ thể nào để thể hiện ý chí anh chị mong muốn hàn gắn lại với nhau, anh chị không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Như vậy chứng tỏ cuộc sống vợ chồng của chị G và anh T là không thể hàn gắn lại được, cuộc sống chung đã không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh T là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị G và anh T chung sống với nhau có 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018. Hiện tại cháu Vy và Ái đang sống cùng với anh T, từ khi chị G và anh T sống ly thân với nhau đến nay thì anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Mặc khác, qua tiếp xúc với cháu Vy thì cháu có nguyện vọng được sống cùng với anh T khi chị G và anh T ly hôn với nhau. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống ổn định hiện tại của hai cháu Vy và Ái khi đang sống với anh T nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao cả 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Anh NVT không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị TTG.

Chị TTG có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Nếu sau này chị G chứng minh được việc anh T nuôi con nhưng không lo lắng chăm sóc tốt cho cuộc sống của con thì chị có quyền nộp đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị TTG và anh NVT không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị TTG đối với anh NVT. Cho chị TTG được ly hôn với anh NVT.

2/. Về con chung: Giao 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018 cho anh NVT được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh NVT không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị TTG.

Chị TTG có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị TTG phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005439 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

5/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**	**Hội thẩm nhân dân**
Dương Thị Tú Phương	**Danh Văn An**	**Đặng Văn Chiểu**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PL, ngày 18 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, vào lúc…….giờ…….phút ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại Phòng nghị án của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Văn An**

- Cùng các vị Hội thẩm:

1/. Bà **Dương Thị Tú Phương**

2/. Ông **Đặng Văn Chiểu**

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình về việc tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung thụ lý số: 327/2022/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị TTG, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp 4, phường 1, tx GR, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh NVT, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp 4, xã TPT B, huyện PL, tỉnh BL.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất 3/3, quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị TTG đối với anh NVT. Cho chị TTG được ly hôn với anh NVT.

2/. Về con chung: Giao 02 người con chung tên NTV, sinh ngày 30/3/2015 và NKA, sinh ngày 22/01/2018 cho anh NVT được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh NVT không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị TTG.

Chị TTG có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị TTG phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005439 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

5/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nghị án kết lúc vào lúc……giờ…..phút, ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên của Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử		**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
Dương Thị Tú Phương	**Đặng Văn Chiểu**	**Danh Văn An**